

Phụ lục

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐẮK LẮK

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
I	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH					
01	1.014260	Lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	29 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của tổ chức, cá nhân đầu tiên có nhu cầu thăm dò khoáng sản	<ul style="list-style-type: none">- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã;- Trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn/;- Qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không quy định	<ul style="list-style-type: none">(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;(2) Luật số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025;(3) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ;(4) Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ;(5) Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ NN&MT;(6) Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ NN&MT;(7) Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ trưởng Bộ NN&MT.

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
02	1.014261	Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản	80 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc)	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã; - Trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn/; - Qua dịch vụ bưu chính công ích 	<p>Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 4.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép). 	<p>(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</p> <p>(2) Luật số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025;</p> <p>(3) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ;</p> <p>(4) Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ;</p> <p>(5) Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ NN&MT;</p> <p>(6) Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ NN&MT;</p> <p>(7) Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ trưởng Bộ NN&MT.</p> <p>(8) Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</p>
03	1.014262	Cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản	34 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công 	Không quy định	(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
			(trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc)	tỉnh/cấp xã; - Trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn/ ; - Qua dịch vụ bưu chính công ích.		(2) Luật số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025; (3) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; (4) Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; (5) Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ NN&MT;
04	1.014263	Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản	26 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc)	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã; - Trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn/ ; - Qua dịch vụ bưu chính công ích.	Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể: - Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 2.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến	(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Luật số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025; (3) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; (4) Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; (5) Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ NN&MT. (6) Thông tư số 10/2024/TT-

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
					50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép).	BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
05	1.014264	Điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản	<p>* Trường hợp thay đổi tên tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản: 14 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định;</p> <p>* Trường hợp trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản: 26 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thăm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá</p>	<p>- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã;</p> <p>- Trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn/;</p> <p>- Qua dịch vụ bưu chính công ích.</p>	Không quy định	<p>(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</p> <p>(2) Luật số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025;</p> <p>(3) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ;</p> <p>(4) Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ;</p> <p>(5) Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ NN&MT.</p>

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
			nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc)			
06	1.014268	Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản	26 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc)	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã; - Trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn/; - Qua dịch vụ bưu chính công ích 	Không quy định	<p>(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</p> <p>(2) Luật số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025;</p> <p>(3) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ;</p> <p>(4) Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ;</p> <p>(5) Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ NN&MT.</p>
07	1.014271	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	26 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã; - Trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn/; 	Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ	<p>(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</p> <p>(2) Luật số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025;</p> <p>(3) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày</p>

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
			của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc)	- Qua dịch vụ bưu chính công ích	Tài chính, cụ thể: - Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 2.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép).	02/7/2025 của Chính phủ; (4) Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; (5) Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ NN&MT. (6) Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
08	1.014273	Thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản	24 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp đề án thăm dò cần chỉnh sửa, bổ sung thì thời hạn giải quyết tăng thêm 05 ngày làm việc) không tính thời gian tổ chức, cá nhân	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã; - Trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn/ ; - Qua dịch vụ bưu	Không quy định	(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Luật số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025; (3) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; (4) Nghị định số 21/2026/NĐ-

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
			chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ	chính công ích		CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; (5) Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ NN&MT; (6) Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ NN&MT; (7) Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ trưởng Bộ NN&MT.
09	1.014257	Cấp phép khai thác khoáng sản	<p><i>* Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III (trừ trường hợp cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã; - Trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn/; - Qua dịch vụ bưu chính công ích 	Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể: (1) Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối:- Có công suất khai thác dưới 5.000	<p>(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</p> <p>(2) Luật số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025;</p> <p>(3) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ;</p> <p>(4) Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ;</p> <p>(5) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của</p>

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
			<p><i>điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản); giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và công bố: 70 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc);</i></p> <p><i>* Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác</i></p>		<p>m³/năm, mức thu là 1.000.000 đồng/01 giấy phép;</p> <p>- Có công suất khai thác từ 5.000 m³/năm đến 10.000 m³/năm, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép;</p> <p>- Có công suất khai thác trên 10.000 m³/năm, mức thu là 15.000.000đồng/01g iấy phép;</p> <p>(2) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm (1) nêu trên:</p> <p>- Giấy phép khai thác khoáng sản làm</p>	<p>Bộ trưởng Bộ NN&MT;</p> <p>(6) Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ trưởng Bộ NN&MT;</p> <p>(7) Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ TN&MT;</p> <p>(8) Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ TN&MT;</p> <p>(9) Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</p>

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
			<p><i>khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản: 55 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc);</i></p> <p><i>* Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản đề nghị cấp giấy phép khai</i></p>		<p>vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép;</p> <p>- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên,</p>	

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
			<p><i>thác khoáng sản nhóm IV: 22 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp lấy ý kiến cơ quan có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thời gian giải quyết tăng thêm 05 ngày làm việc; trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 05 ngày làm việc);</i></p> <p><i>* Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV: 12 ngày làm việc,</i></p>		<p>than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép;</p> <p>- Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 30.000.000 đồng/01 giấy phép;</p> <p>(3) Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản</p>	

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
			<p>kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp lấy ý kiến cơ quan có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thời gian giải quyết tăng thêm 03 ngày làm việc; trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 03 ngày làm việc).</p>		<p>làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng, mức thu là 40.000.000 đồng/01 giấy phép.</p> <p>(4) Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm, mức thu là 80.000.000 đồng/01 giấy phép.</p> <p>(5) Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại, mức thu là 100.000.000 đồng/01 giấy phép.</p> <p>(6) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1,</p>	

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
					<p>điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, mức thu là 40.000.000 đồng/01giấy phép; - Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp mức thu là 50.000.000 đồng/01 giấy phép. <p>(7) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên, mức thu là 60.000.000 đồng/01 giấy phép.</p> <p>(8) Giấy phép khai</p>	

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
					thác tận thu khoáng sản, mức thu là 5.000.000 đồng/01giấy phép.	
10	1.014265	Cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản	<p><i>* Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III (trừ trường hợp cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản); giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã; - Trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn/; - Qua dịch vụ bưu chính công ích. 	Không quy định	<p>(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</p> <p>(2) Luật số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025;</p> <p>(3) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ;</p> <p>(4) Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ;</p> <p>(5) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ NN&MT;</p> <p>(6) Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ trưởng Bộ NN&MT;</p> <p>(7) Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của</p>

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
			<p><i>tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và công bố: 70 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc);</i></p> <p><i>* Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của</i></p>			<p>Bộ trưởng Bộ TN&MT; (8) Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ TN&MT;</p>

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
			<i>Luật Địa chất và khoáng sản: 55 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc);</i>			
11	1.014266	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản	<i>* Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã; - Trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn/; - Qua dịch vụ bưu chính công ích 	Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể: (1) Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối:	<ul style="list-style-type: none"> (1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Luật số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025; (3) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; (4) Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; (5) Thông tư số 36/2025/TT-

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
			<p><i>trường khoan định và công bố: 34 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc);</i></p> <p><i>* Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV: 18 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp lấy ý kiến cơ quan có liên quan thuộc Ủy ban</i></p>		<p>- Có công suất khai thác dưới 5.000m³/năm, mức thu là 500.000đồng/01 giấy phép;</p> <p>- Có công suất khai thác từ 5.000 m³/năm đến 10.000 m³/năm, mức thu là 5.000.000đồng/01 giấy phép;</p> <p>- Có công suất khai thác trên 10.000 m³/năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép;</p> <p>(2) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại</p>	<p>BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ NN&MT;</p> <p>(6) Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ trưởng Bộ NN&MT.</p> <p>(7) Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</p>

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
			<p>nhân dân cấp tỉnh, thời gian giải quyết tăng thêm 05 ngày làm việc; trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 05 ngày làm việc);</p> <p><i>* Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV: 10 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp lấy ý kiến cơ quan có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thời gian giải quyết tăng</i></p>		<p>điểm (1) nêu trên:- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép;</p> <p>- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10</p>	

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
			<p>thêm 03 ngày làm việc; trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 03 ngày làm việc);</p>		<p>ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép;</p> <p>- Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép;</p> <p>(3) Giấy phép khai</p>	

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
					<p>thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép.</p> <p>(4) Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm, mức thu là 40.000.000 đồng/01 giấy phép.</p> <p>(5) Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại, mức thu là 50.000.000 đồng/01 giấy phép.</p> <p>(6) Giấy phép khai thác các loại khoáng</p>	

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
					<p>sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép; - Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp mức thu là 25.000.000 đồng/01 giấy phép; <p>(7) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên,</p>	

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
					mức thu là 30.000.000 đồng/01 giấy phép.	
12	1.014267	Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản	* Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và công bố đề nghị: Điều chỉnh trữ lượng khoáng sản được phép khai thác; Tăng hoặc giảm công suất khai thác; Thay đổi, bổ sung phương pháp khai thác; Trả lại một phần diện tích khai	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã; - Trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn/ ; - Qua dịch vụ bưu chính công ích	Không quy định	(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Luật số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025; (3) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; (4) Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; (5) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ NN&MT; (6) Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ NN&MT; (7) Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ trưởng Bộ NN&MT.

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
			<p><i>thác; Bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm, trừ trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 64 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 23 Điều 1 của Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; Tăng mức sâu khai thác hoặc mở rộng ranh giới khu vực khai thác sau khi kết quả thăm dò xuống sâu, mở rộng được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền công nhận; mở rộng ranh giới khu vực khai thác khoáng sản nhằm khai thác tối đa trữ lượng khoáng sản đã phê</i></p>			

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
			<p><i>duyệt hoặc công nhận trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản; Điều chỉnh nội dung chế biến khoáng sản, mục đích sử dụng, tiêu thụ khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước</i></p> <p><i>ngày 16/01/2026: 34 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc);</i></p> <p><i>* Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng</i></p>			

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
			<p><i>sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và công bố đề nghị: Thay đổi tên gọi của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản; Điều chỉnh tọa độ các điểm khép góc khu vực khai thác khoáng sản do sai lệch trong chuyển đổi hệ tọa độ địa lý hoặc các nguyên nhân khác quan nhưng không dẫn đến thay đổi trữ lượng khoáng sản đã được phê duyệt, công nhận; Bổ sung khai thác</i></p>			

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
			<p><i>khoáng sản đi kèm là khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường, khoáng sản nhóm IV (bao gồm đất, đá tầng phủ, xen kẹp được xác định phải thải loại trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản) để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản: 17 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định;</i></p> <p><i>* Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản</i></p>			

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
			<p><i>nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và công bố có một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản: 29 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định;</i></p> <p><i>* Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đề nghị: Thay đổi khối lượng (trữ lượng) khoáng sản quy định</i></p>			

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
			<p><i>trong giấy phép; Mở rộng diện tích, thay đổi chiều sâu khai thác khoáng sản; Trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản; Tăng công suất khai thác khoáng sản; Thay đổi tên gọi của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV hoặc một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản: 18 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp lấy ý kiến cơ quan có liên quan thuộc Ủy ban nhân</i></p>			

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
			<p>dân cấp tỉnh, thời gian giải quyết tăng thêm 05 ngày làm việc; trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 05 ngày làm việc);</p> <p><i>* Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đề nghị: Thay đổi khối lượng (trữ lượng) khoáng sản quy định trong giấy phép; Mở rộng diện tích, thay đổi chiều sâu khai thác khoáng sản; Trả lại</i></p>			

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
			<p><i>một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản; Tăng công suất khai thác khoáng sản; Thay đổi tên gọi của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; Thay đổi hoặc bổ sung công trình, dự án sử dụng khoáng sản hoặc một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản: 10 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp lấy ý kiến cơ quan có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thời gian giải quyết tăng</i></p>			

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
			<p>thêm 03 ngày làm việc; trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 03 ngày làm việc);</p> <p><i>* Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đề nghị điều chỉnh công suất khai thác khoáng sản nhóm IV để phục vụ công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ.</i></p>			

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
13	1.014269	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản	<p>* Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoan định và công bố: 34 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc);</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã; - Trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn/; - Qua dịch vụ bưu chính công ích 		<p>(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</p> <p>(2) Luật số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025;</p> <p>(3) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ;</p> <p>(4) Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ;</p> <p>(5) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ NN&MT;</p> <p>(6) Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ NN&MT;</p> <p>(7) Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ trưởng Bộ NN&MT.</p>

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
			* Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV: 25 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.			
14	1.014270	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	34 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc)	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã; - Trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn/; - Qua dịch vụ bưu chính công ích 	<p>Mức thu lệ phí cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản khi chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể:</p> <p>(1) Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có công suất khai thác dưới 5.000m³/năm, mức thu là 500.000 	<p>(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</p> <p>(2) Luật số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025;</p> <p>(3) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ;</p> <p>(4) Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ;</p> <p>(5) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ NN&MT;</p> <p>(6) Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ trưởng Bộ NN&MT.</p> <p>(7) Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ</p>

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
					<p>đồng/01 giấy phép;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có công suất khai thác từ 5.000 m³/năm đến 10.000 m³/năm, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép; - Có công suất khai thác trên 10.000 m³/năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép; <p>(2) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm (1) nêu trên:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 	trưởng Bộ Tài chính.

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
					<p>m³/năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép;</p> <p>- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép;</p> <p>- Khoáng sản làm</p>	

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
					<p> vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép; (3) Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép. (4) Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm, mức thu là </p>	

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
					<p>40.000.000 đồng/01 giấy phép.</p> <p>(5) Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại, mức thu là 50.000.000 đồng/01 giấy phép.</p> <p>(6) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép; - Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp mức thu là 25.000.000 đồng/01 giấy phép; <p>(7) Giấy phép khai thác các loại khoáng</p>	

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
					sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên, mức thu là 30.000.000 đồng/01 giấy phép.	
15	1.014272	Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản	<p>* Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 01/01/2026 và nội dung giấy phép khai thác khoáng sản không quy định diện tích khu vực khai thác khoáng sản hoặc mức sâu được phép khai thác: 17 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã; - Trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn/; - Qua dịch vụ bưu chính công ích 	<p>* Trường hợp cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản kết hợp với cấp lại lại hoặc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản: Không quy định.</p> <p>* Trường hợp cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản kết hợp với gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản: Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng</p>	<p>(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</p> <p>(2) Luật số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025;</p> <p>(3) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ;</p> <p>(4) Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ;</p> <p>(5) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ NN&MT;</p> <p>(6) Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của</p>

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
			<p>(trường hợp lấy ý kiến Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định việc cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đất hiếm thì thời gian lấy ý kiến không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ);</p> <p><i>* Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị: (1) Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 01/01/2026 và nội dung giấy phép khai thác khoáng sản không quy định trữ lượng hoặc khối lượng khoáng sản được phép khai thác hoặc không quy định thời hạn khai thác; (2) Thực hiện</i></p>		<p>theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể: tương tự Thủ tục Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản.</p>	<p>Bộ trưởng Bộ NN&MT; (7) Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ trưởng Bộ NN&MT; (8) Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ TN&MT. (9) Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</p>

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
			<p><i>việc cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản kết hợp với gia hạn, cấp lại hoặc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản; (3) Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 01/01/2026 và nội dung giấy phép khai thác khoáng sản đồng thời thuộc nhiều trường hợp sau: không quy định trữ lượng hoặc khối lượng khoáng sản được phép khai thác, không quy định thời hạn khai thác, không quy định diện tích khu vực khai thác khoáng sản hoặc mức sâu được phép</i></p>			

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
			<i>khai thác</i> : 34 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc);			
16	1.014466	Công nhận kết quả thăm dò khoáng sản	* <i>Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản nhóm I có quy mô phân tán, nhỏ lẻ; khoáng sản nhóm II</i> : 57 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã; - Trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn/ ; - Qua dịch vụ bưu chính công ích.	Nộp phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản áp dụng Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Luật số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025; (3) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; (4) Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; (5) Thông tư số 37/2025/TT-

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
			<p>khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc);</p> <p><i>* Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản nhóm III và việc thăm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét công nhận kết quả thăm dò khoáng sản mà không phải thông qua Hội đồng tư vấn kỹ thuật: 34 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thăm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ</i></p>			<p>BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ NN&MT;</p> <p>(6) Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ NN&MT.</p> <p>(7) Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</p>

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
			<p>chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc);</p> <p><i>* Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản nhóm III và việc thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét công nhận kết quả thăm dò khoáng sản mà phải thông qua Hội đồng tư vấn kỹ thuật: 42 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc).</i></p>			

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
17	1.014274	Phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản	63 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc)	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã; - Trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn/; - Qua dịch vụ bưu chính công ích. 	Không quy định	<p>(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</p> <p>(2) Luật số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025;</p> <p>(3) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ;</p> <p>(4) Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ;</p> <p>(5) Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ NN&MT;</p> <p>(6) Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ trưởng Bộ NN&MT.</p>
18	1.014276	Điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt	60 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã; - Trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, địa chỉ: 	Không quy định	<p>(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</p> <p>(2) Luật số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025;</p> <p>(3) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày</p>

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
			hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc)	https://dichvucong.gov.vn/ ; - Qua dịch vụ bưu chính công ích.		02/7/2025 của Chính phủ; (4) Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; (5) Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ NN&MT; (6) Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ trưởng Bộ NN&MT; (7) Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ TN&MT; (8) Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ TN&MT.
19	1.014277	Chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản	26 ngày làm việc, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã; - Trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn/ ;	Không quy định	(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Luật số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025; (3) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ;

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
			chức, cá nhân được tăng thêm 08 ngày làm việc)	- Qua dịch vụ bưu chính công ích.		(4) Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; (5) Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ NN&MT; (6) Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ trưởng Bộ NN&MT; (7) Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ TN&MT; (8) Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ TN&MT;.
20	1.014278	Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản	* Trường hợp ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản sau khi tổ chức, cá nhân hoàn thành các hạng mục và khối lượng công việc theo đề án đóng cửa mỏ khoáng sản được phê	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã; - Trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn/ ; - Qua dịch vụ bưu	Không quy định	(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Luật số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025; (3) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; (4) Nghị định số 21/2026/NĐ-

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
			<p><i>duyet hoặc phương án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được chấp thuận: 50 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 12 ngày làm việc);</i></p> <p><i>* Trường hợp ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản chấm dứt hiệu lực nhưng chưa tiến hành hoạt động khai thác khoáng sản: 29 ngày làm việc, kể</i></p>	chính công ích		<p>CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ;</p> <p>(5) Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ NN&MT;</p> <p>(6) Thông tư số 04/2016/TT-BKHCHN ngày 04/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.</p>

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
			từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định.			
21	1.014295	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	<p>* Đối với các trường hợp: (1) Quyết toán theo định kỳ 5 năm một lần; (2) Quyết toán khi gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp thuận, cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản; chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản; (3) Quyết toán khi đóng cửa mỏ; giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp thuận, cho</p>	<p>- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã; - Trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn/; - Qua dịch vụ bưu chính công ích</p>	Không quy định	<p>(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Luật số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025; (3) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; (4) Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; (5) Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ NN&MT; (6) Thông tư số 05/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ trưởng Bộ NN&MT.</p>

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
			<p><i>phép khai thác, thu hồi khoáng sản hết hiệu lực; giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản hết hiệu lực nhưng không phải đóng cửa mỏ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 82 Luật Địa chất và khoáng sản:</i></p> <p>Thời hạn quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là 90 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hợp lệ (trường hợp phải bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thì thời gian tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian quyết toán tiền</p>			

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
			cấp quyền khai thác khoáng sản). * Đối với trường hợp quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản lần đầu theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 111 của Luật Địa chất và khoáng sản: Thời hạn quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trước ngày 31/12/2026.			
22	1.014291	Bổ sung khối lượng công tác thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn	12 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã; - Trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn/ ;	Không quy định	(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Luật số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025; (3) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ;

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
				- Qua dịch vụ bưu chính công ích		(4) Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; (5) Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ NN&MT;
23	1.014292	Chấp thuận thăm dò, khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản	39 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của tổ chức, cá nhân	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã; - Trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn/ ; - Qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không quy định	(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Luật số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025; (3) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; (4) Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; (5) Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ trưởng Bộ NN&MT.
24	1.014279	Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	26 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã;	Theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024	(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Luật số 147/2025/QH15

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
			<p>chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 08 ngày làm việc)</p>	<p>- Trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn/; - Qua dịch vụ bưu chính công ích.</p>	<p>của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, mức thu lệ phí cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản là 5.000.000 đồng/01 giấy phép.</p>	<p>ngày 11/12/2025; (3) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; (4) Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; (5) Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021; (6) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ NN&MT; (7) Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ TN&MT; (8) Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ TN&MT; (9) Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ trưởng Bộ NN&MT. (10) Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024.</p>

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
25	1.014280	Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	16 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 05 ngày làm việc)	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã; - Trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn/; - Qua dịch vụ bưu chính công ích. 	Theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, mức thu lệ phí cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (gia hạn) là 2.500.000 đồng/01 giấy phép.	<ul style="list-style-type: none"> (1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Luật số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025; (3) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; (4) Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; (5) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ NN&MT; (6) Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ trưởng Bộ NN&MT. (7) Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
26	1.014281	Điều chỉnh giấy phép khai thác tận	* Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản đề nghị điều	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã; 	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> (1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Luật số 147/2025/QH15

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
		thu khoáng sản	<p><i>chỉnh một trong các nội dung: điều chỉnh khối lượng khoáng sản; tăng hoặc giảm công suất khai thác; thay đổi tên tổ chức, cá nhân; trả lại một phần diện tích khai thác; một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm:</i></p> <p>16 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân</p>	<p>- Trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn/;</p> <p>- Qua dịch vụ bưu chính công ích.</p>		<p>ngày 11/12/2025;</p> <p>(3) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ;</p> <p>(4) Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ;</p> <p>(5) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ NN&MT;</p> <p>(6) Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ NN&MT;</p> <p>(7) Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ trưởng Bộ NN&MT.</p>

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
			được tăng thêm 05 ngày làm việc); <i>* Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản đề nghị thay đổi tên tổ chức, cá nhân: 09 ngày làm việc.</i>			
27	1.014282	Trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	16 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 05 ngày làm việc)	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã; - Trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn/; - Qua dịch vụ bưu chính công ích 	Không quy định	<p>(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</p> <p>(2) Luật số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025;</p> <p>(3) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ;</p> <p>(4) Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ;</p> <p>(5) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ NN&MT;</p> <p>(6) Thông tư số 39/2025/TT-</p>

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
						BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ NN&MT; (7) Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ trưởng Bộ NN&MT.

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
28	1.014283	Chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản	16 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 05 ngày làm việc)	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã; - Trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn/; - Qua dịch vụ bưu chính công ích 	Theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, mức thu lệ phí cấp lại Giấy phép khai thác khoáng sản khi chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản là 2.500.000 đồng/01 giấy phép.	<ul style="list-style-type: none"> (1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Luật số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025; (3) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; (4) Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; (5) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ NN&MT; (6) Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ trưởng Bộ NN&MT.
29	1.014256	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản	<i>* Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã; 	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> (1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Luật số 147/2025/QH15

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
			<p><i>trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và đ khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản: 44 ngày làm việc, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ (Trường hợp hồ sơ phải bổ sung, hoàn thiện thì thời gian tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định);</i></p> <p><i>* Trường hợp chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công đề nghị sử dụng khoáng sản dôi dư đã được tập kết tại bãi thải, bãi chứa nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d</i></p>	<p>- Trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn/;</p> <p>- Qua dịch vụ bưu chính công ích</p>		<p>ngày 11/12/2025;</p> <p>(3) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ;</p> <p>(4) Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ;</p> <p>(5) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ NN&MT;</p> <p>(6) Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ NN&MT;</p> <p>(7) Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ trưởng Bộ NN&MT.</p>

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
			<p>và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản: 13 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công;</p> <p>* Thuộc một trong các trường hợp sau: (1) Tổ chức, cá nhân (đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản trước ngày 16/01/2026) đề nghị sử dụng khoáng sản là khối lượng tài nguyên nằm trong ranh giới khu vực được phép khai thác mà bắt buộc phải khai đào, bóc xúc mới thi công được công trình khai thác mỏ; (2) Tổ chức, cá nhân đề nghị sử dụng khoáng sản đã khai thác, thu hồi trong</p>			

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
			<i>phạm vi ranh giới, diện tích khu vực thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản theo giấy phép khai thác khoáng sản và đang được lưu giữ hoặc tập kết tại các kho chứa, bãi chứa quy định tại khoản 9 Điều 4 của Luật số 147/2025/QH15: 11 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của tổ chức, cá nhân.</i>			
30	1.014289	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu	09 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (không tính thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã; - Trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn/; - Qua dịch vụ bưu 	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> (1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Luật số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025; (3) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ;

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
		giá quyền khai thác khoáng sản	thiện hồ sơ)	chính công ích.		(4) Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; (5) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ NN&MT; (6) Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ trưởng Bộ NN&MT.
31	1.014290	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	10 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (thời gian lấy ý kiến chuyên gia, cơ quan có liên quan trong trường hợp cần thiết không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ)	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã; - Trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn/ ; - Qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không quy định	(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Luật số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025; (3) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; (4) Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; (5) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ NN&MT.

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
32	1.014346	Giao nộp thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản	<p>* Trường hợp giao nộp báo cáo, dữ liệu địa chất, khoáng sản: 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ giao nộp hợp lệ.</p> <p>* Trường hợp giao nộp mẫu vật địa chất, khoáng sản, mẫu vật bảo tàng: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ mẫu vật hợp lệ.</p>	<p>- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã;</p> <p>- Trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn/;</p> <p>- Qua dịch vụ bưu chính công ích.</p>	Không quy định	<p>(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</p> <p>(2) Luật số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025;</p> <p>(3) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ;</p> <p>(4) Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ;</p> <p>(5) Thông tư số 87/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ NN&MT.</p>
II	DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ					
01	1.014258	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản	<p>* Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản trong các trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 75 của</p>	<p>- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã;</p> <p>- Trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn/.</p>	Không quy định	<p>(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</p> <p>(2) Luật số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025;</p> <p>(3) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày</p>

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
			<p><i>Luật Địa chất và khoáng sản: 44 ngày làm việc, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ (Trường hợp hồ sơ phải bổ sung, hoàn thiện thì thời gian tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định);</i></p> <p><i>* Trường hợp chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công đề nghị sử dụng khoáng sản dôi dư đã được tập kết tại bãi thải, bãi chứa trở lên để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản: 13 ngày</i></p>	<p>gov.vn/;</p> <p>- Qua dịch vụ bưu chính công ích.</p>		<p>02/7/2025 của Chính phủ;</p> <p>(4) Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ;</p> <p>(5) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ NN&MT.</p> <p>(6) Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ NN&MT;</p> <p>(7) Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ trưởng Bộ NN&MT.</p>

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
			làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công.			
02	1.014259	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Thời hạn quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là 90 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hợp lệ (trường hợp phải bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thì thời gian tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản)	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã; - Trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn/; - Qua dịch vụ bưu chính công ích. 	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> (1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Luật số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025; (3) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; (4) Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; (5) Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ NN&MT. (6) Thông tư số 05/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ trưởng Bộ NN&MT.